

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 01/CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTC quý 4/2016

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
2. Mã chứng khoán: L44
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – Bình Đa – Biên Hòa - Đồng Nai
4. Điện thoại: 0613.838.188 Fax: 0613.838008
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Bá Súng**
6. Nội dung thông tin công bố:
6.1- Báo cáo tài chính năm quý 4 năm 2016 của Công ty CP Lilama 45.4 lập ngày 20 tháng 01 năm 2017 gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty trên : www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Bá Súng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313,306,635,879	348,639,477,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,114,472,341	2,487,477,607
1. Tiền	111	V.01	3,114,472,341	2,487,477,607
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,678,002,420	87,355,962,684
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		59,685,600,690	85,109,290,504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,756,500,322	2,825,485,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	842,392,452	1,027,677,371
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(1,606,491,044)	(1,606,491,044)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V05	244,514,161,118	258,775,811,595
1. Hàng tồn kho	141		244,620,873,878	259,276,333,846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(106,712,760)	(500,522,251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	20,225,667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7,629,870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	12,595,797
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,858,790,604	19,011,850,689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,185,241,362	17,027,167,267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	9,203,741,362	14,045,667,267
- Nguyên giá	222		63,228,343,170	75,439,269,737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,024,601,808)	(61,393,602,470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	673,549,242	1,984,683,422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		673,549,242	1,984,683,422
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326,165,426,483	367,651,328,242
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		293,515,253,653	308,961,972,742
I. Nợ ngắn hạn	310		293,515,253,653	308,961,972,742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57,804,515,717	62,978,798,047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,930,474,868	49,897,091,391
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	11,373,504,084	4,313,496,861
4. Phải trả người lao động	314		23,588,996,780	9,004,183,822
5. Chi phí phải trả	315	V.15	9,952,153,139	7,908,990,877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	41,380,587,171	19,393,174,629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	134,143,675,235	154,955,840,456
11. Dự phòng tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		341,346,659	510,396,659
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32,650,172,830	58,689,355,500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	32,650,172,830	58,689,355,500
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282,000,000)	(282,000,000)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,833,254,447	11,833,254,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2,000,893,238	2,000,893,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(24,421,974,855)	1,617,207,815
- LNSN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	1,617,207,815	1,452,945,184
- LNSN chưa phân phối kỳ này	421B	(26,039,182,670)	164,262,631
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	326,165,426,483	367,651,328,242

NGƯỜI LẬP BIỂU

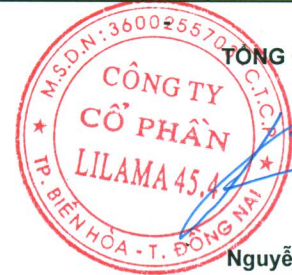


Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Sừng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2016

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 Năm 2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	35,742,233,398	67,617,367,434	158,154,525,170	145,837,583,737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35,742,233,398	67,617,367,434	158,154,525,170	145,837,583,737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	28,621,483,518	60,619,626,945	167,614,473,503	118,050,123,083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,120,749,880	6,997,740,489	(9,459,948,333)	27,787,460,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	672,508,462	939,766,030	1,774,817,303	1,193,318,202
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,814,055,461	4,289,598,963	12,806,116,062	15,267,997,628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,812,764,188	3,887,118,893	12,647,362,401	14,863,967,558
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4,766,424,063	3,530,131,921	13,560,412,219	12,778,251,954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		212,778,818	117,775,635	(34,051,659,311)	934,529,274
11. Thu nhập khác	31	VI.06	73,504,545	85,833,383	14,776,933,601	483,796,383
12. Chi phí khác	32	VI.07	301,471,910	186,604,775	6,764,456,960	1,075,956,974
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(227,967,365)	(100,771,392)	8,012,476,641	(592,160,591)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(15,188,547)	17,004,243	(26,039,182,670)	342,368,683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	32,649,003	-	178,206,052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(15,188,547)	(15,644,760)	(26,039,182,670)	164,162,631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Sùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		162,135,477,838	160,163,462,906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102,767,627,205)	(112,390,160,027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39,263,695,000)	(33,275,173,528)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,396,239,624)	(13,975,174,150)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		235,585,450	506,910,033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,416,213,994)	(8,165,545,722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,527,287,465	(7,135,680,488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8, 11	15,275,400,000	(235,325,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	375,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		636,472,490	635,682,664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,911,872,490	775,357,664
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,922,166,198	127,803,747,122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(127,734,331,419)	(127,679,685,610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,812,165,221)	124,061,512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		626,994,734	(6,236,261,312)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,487,477,607	8,723,738,919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,114,472,341	2,487,477,607

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Sừng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 4 năm 2016*

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

1.2- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho không bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả khách hàng, khoản người mua trả trước, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo (năm) tài chính. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;
 Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	Đơn vị tính : đồng
1- Tiền		Đầu năm
- Tiền mặt	27.863.600	31.680.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.086.608.741	2.455.797.607
Cộng:	3.114.472.341	2.487.477.607
2- Các khoản đầu tư tài chính:		
3- Phải thu khác (ngắn hạn)	31/12/2016	Đầu năm
- Phải thu của người lao động (tạm ứng)	447.532.675	630.783.144
- Phải thu khác	394.859.777	396.894.227
Cộng:	842.392.452	1.027.677.371
4- Nợ xấu	31/12/2016	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	1.014.508.744	1.014.508.744
- Trả trước người bán	591.910.300	591.910.300
Cộng:	1.606.491.044	1.606.491.044

5- Hàng tồn kho

Chi tiết	Cuối kỳ 31/122016)		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.163.733.489	106.712.760	3.712.719.926	500.522.251
Công cụ, dụng cụ	144.347.087	-	78.185.193	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	243.312.793.302	-	255.485.428.727	-
Cộng	244.514.161.118	106.712.760	259.276.333.846	500.522.251

6- Tài sản dở dang dài hạn

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.736.527.301	22.626.352.343	33.570.752.816	535.637.277	75.439.269.737
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ (T.Lý)	-	997.217.000	10.964.080.618	249.628.949	12.210.926.567
Số dư cuối kỳ	18.736.527.301	21.629.135.343	22.576.672.198	286.008.328	63.228.343.170
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.178.105.137	20.360.940.184	27.422.879.278	431.677.871	61.393.602.470
- Khấu hao trong kỳ	980.570.779	846.498.472	1.592.389.530	36.682.174	3.456.140.955
- Giảm trong kỳ (T.Lý)	-	997.217.000	9.578.295.668	249.628.949	10.825.141.617
Số dư cuối kỳ	14.158.675.916	20.210.221.656	19.436.973.140	218.731.096	54.024.601.808
Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu năm	5.558.422.164	2.265.412.159	6.117.873.538	103.959.406	14.045.667.267
- Tại ngày cuối kỳ	4.577.851.385	1.418.913.687	3.139.699.058	67.277.232	9.203.741.362

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **8.923.098.322 đ**
 * Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **28.769.569.525 đ**

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại của				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

11- Chi phí trả trước	31/12/2016	Đầu năm
a. Ngắn hạn.	-	-
b. Dài hạn		
- Phí bảo lãnh thực hiện công trình	0	210.388.070
- Phí sửa chữa tài sản cố định	0	221.527.500
- Công cụ, dụng cụ	621.677.742	1.453.580.352
- Tiền thuê đất xưởng cơ khí	51.871.500	99.187.500
Cộng	673.549.242	1.984.683.422

12- Vay và nợ thuê tài chính :

a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Cuối kỳ (31/12/2016)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	134.143.675.235	134.143.675.235	106.922.166.198	127.734.331.419	154.955.840.456	154.955.840.456

b. Vay dài hạn

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

13- Trái phiếu phát hành

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiết	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	983.701.259	9.135.257.914	4.934.974.821	5.183.984.352
Thuế nhập khẩu		48.754.157	48.754.157	0
Thuế TNDN	145.012.492		-	145.012.492
Thuế TNCN	807.899.717	910.745.342	158.011.000	1.560.634.059
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	94.501.776			94.501.776
Thuế khác	2.282.381.617	2.865.059.251	758.069.463	4.389.371.405
Cộng	4.313.496.861	12.959.815.664	5.899.809.441	11.373.504.084

b. Phải thu.

15- Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Chi phí thi công CT Thủy điện Vĩnh Hà:	7.349.682.000	
- Chi phí thi công CT Trạn biên áp Phú Mỹ 2		2.293.903.325
- Hồ chứa nước K rộng Pách Thượng	294.600.500	-
- Chi phí thi công CT Thủy điện An Khê – Ka Nak	951.562.047	-
- Chi phí thi công các công trình khác	344.568.000	4.665.794.144
- Lãi vay phải trả CT Thủy điện Vĩnh Hà	1.001.396.148	888.793.408
- Chi phí phải trả khác	10.344.444	60.500.000

b. Dài hạn.

Cộng: **9.952.153.139** **7.908.990.877**

16- Các khoản phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	Đầu năm
- Kinh phí Công đoàn	487.601.427	283.636.815
- Bảo hiểm xã hội, y tế	6.970.102.265	2.577.600.587
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.925.704.506	2.339.132.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.997.178.973	14.192.704.750
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6.766.000.000	6.766.000.000
+ <i>Nợ các đội công trình</i>	16.794.549.589	6.725.821.106
+ <i>Lãi vay phải trả - BIDV Đồng Nai</i>	4.003.578.447	-
+ <i>Tiền trợ cấp thôi việc NLD</i>	2.637.441.000	-
+ <i>Quỹ tình thương</i>	251.123.180	245.043.180
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	544.486.757	455.940.464

b. Dài hạn

Cộng: 41.380.587.171 13.576.641.023

17- Doanh thu chưa thực hiện**18- Dự phòng phải trả****19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****20- Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	LNLT chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	1.966.856.036	13.401.926.119	58.606.782.155
Tăng vốn năm trước				34.037.202	300.411.440	334.448.642
- <i>Lãi trong năm trước</i>				-	164.262.631	164.262.631
- <i>Phân phối LN</i>				34.037.202	376.146.110	170.186.011
Giảm vốn năm trước					251.875.297	251.875.297
- <i>Phân phối LN</i>					251.875.297	251.875.297
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	13.450.462.262	58.689.355.500
Tăng vốn trong kỳ						
- <i>Lãi trong kỳ</i>						
Giảm vốn trong kỳ					(26.039.182.670)	(26.039.182.670)
- <i>Lỗ trong kỳ</i>					(26.039.182.670)	(26.039.182.670)
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(12.588.720.408)	32.650.172.830

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2016	Đầu Năm
- Vốn góp của TCT Lắp máy Việt Nam	14.023.460.000	18.423.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	21.576.540.000
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ /Cổ phiếu	
 e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.833.254.447	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.893.238	

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 1/1 đến 31/12/2016 đồng	Từ 1/1 đến 31/12/2015 đồng
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.154.525.170	145.837.583.737
- Doanh thu hoạt động xây lắp	158.154.525.170	145.837.583.737
1- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
2- Giá vốn hàng bán	167.614.473.503	118.050.123.083
- Giá vốn hoạt động xây lắp	167.614.473.503	118.050.123.083
3- Doanh thu hoạt động tài chính	1.774.817.303	1.193.318.202
- Lãi tiền gửi	611.221.420	635.682.664
- Chênh lệch tỷ giá	1.113.595.883	557.635.538
5- Chi phí tài chính	12.944.571.333	15.267.997.628
- Lãi tiền vay	12.647.362.401	14.863.967.558
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	297.208.932	404.030.070
6- Thu nhập khác	14.776.933.601	483.796.383
7- Chi phí khác	6.764.456.960	1.075.856.974
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.560.412.219	12.778.251.954
9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	(26.039.182.670)	342.468.683
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN tính thuế TNDN		467.558.825
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		810.027.508
d. Thuế TNDN phải nộp		178.206.052
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
11- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1/1 đến 31/12/2016	Từ 1/1 đến 31/12/2015
- Chi phí vật liệu	38.731.246.077	68.742.186.965
- Chi phí nhân công	59.472.535.154	44.479.967.166
- Chi phí khấu hao	3.456.140.955	3.949.928.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.174.309.763	59.131.883.496
- Chi phí bằng tiền khác	12.734.773.427	9.990.311.182
Cộng:	169.569.005.376	185.294.277.378

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: **Không có**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty Lắp máy VN		- Doanh thu thực hiện – N.Son - T.Toán KL+ ứng,+ gán trừ – Nghi Sơn - Doanh thu Nhiệt điện Vĩnh tân 4 - T.Toán tiền KL + gán trừ – V.Tân 4 - Doanh thu Nhiệt điện Sông Hậu 1 (KT) - T.Toán KL + ứng + gán trừ NĐ S.Hậu 1 - Doanh thu thực hiện – Thái Bình 2 - Thanh toán tiền KL – Thái Bình 2 - CP cung cấp ca cầu, DV khác - T.Toán tiền ca cầu, DV khác	14.443.520.638 17.955.752.096 11.158.007.300 12.579.124.686 9.442.629.572 11.469.611.782 4.178.019.260 1.500.000.000 4.217.113.811 1.113.136.256
2	Công ty CP Lilama 45.1	TV trong TCT	Thu tiền khối lượng - Formosa	700.000.000
3	Công ty CP Lilama 18	TV trong TCT	Thu tiền khối lượng – DA Daniel	447.002.377
4	Công ty CP Lilama 69.2	TV trong TCT	Thu tiền khối lượng + ứng HĐ	803.814.743
5	Công ty CP Lilama 7	TV trong TCT	- Thu tiền thuê MTC	82.500.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	P.thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	CT Nhiệt điện Vũng Áng Dự án Wartsila CT Lọc dầu Nghi Sơn CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Thái Bình 2 CT Nhiệt điện Sông Hậu 1	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước Phải trả ca cầu, DV khác	748.186.417 88.069.936 3.577.399.163 (4.722.186.709) (4.554.178.814) (2.313.705.697) (3.812.128.336)
2	Cty CP Lilama 45.1	TV trong TCT	Phải thu khách hàng	417.549.658
3	Cty CP Lilama 69.2	TV trong TCT	Người mua trả tiền trước	(300.000.000)
4	Cty CP Lilama 3	TV trong TCT Nhà máy Giấy Trạm Phú Mỹ 2 Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Thủy điện Vĩnh Hà	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải trả người bán	103.420.461 1.533.228.822 1.327.026.178 (1.019.922.805)
5	Cty CP Lilama TN cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

2- Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các lĩnh vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó không có báo cáo bộ phận.

3- Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Súng